

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Nhân thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**Nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu khác.

quan.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên

quan. Tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản cho mục đích dịch thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp

**Tài sản tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**12. Công cụ tài chính**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

chính.

Doanh thu phải sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thu nhận đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc

Doanh thu hoạt động tài chính phân ánh doanh thu từ lãi tiền gửi của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

**12. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành vi các bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**13. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng chức trách quản lý chủ chốt như Ban Lãnh đạo, những thành viên nhân viên trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nợ xấu**

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
31/12/2017	31/12/2017	01/01/2017	01/01/2017

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm tại 31/12/2017

10.000.000	0	10.000.000	0
10.000.000	0	10.000.000	0
10.000.000	0	10.000.000	0

- Trung tâm Chuyển giao Công nghệ Quận 5 nước và Công ty Thủy lợi (\*)

**Công**

10.000.000	0	10.000.000	0
------------	---	------------	---

(\*) Đơn vị đã trích trước chi phí trên tài khoản 335 - Chi phí phải trả, số tiền 10.000.000 đồng.

**5. Hàng tồn kho**

Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
31/12/2017	31/12/2017	01/01/2017	01/01/2017

Nguyên liệu, vật liệu

86.728.392	0	77.008.127	0
------------	---	------------	---

Chi phí SX, KD dở dang

91.901.920	0	65.100.000	0
------------	---	------------	---

**Công**

178.630.312	0	142.108.127	0
-------------	---	-------------	---

- Giá trị hàng tồn kho ở động, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.  
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
31/12/2017	31/12/2017	01/01/2017	01/01/2017

**a. Xây dựng cơ bản dở dang**

3.396.525.420	0	5.753.232.000	0
---------------	---	---------------	---

- Nạo vét, kiến cơ hóa kênh TN, kênh TN2 và Tràm bom Hồng Tiến

- Công trình kiến cơ hóa kênh Hai Minh - giai đoạn II

0	0	211.304.000	0
---	---	-------------	---

- Nạo vét, kiến cơ hóa kênh CC4, CC6, Kênh Gia 10 và Kênh Gia

2.651.011.000	0	0	0
---------------	---	---	---

- Nạo vét, kiến cơ hóa kênh - Nạo vét, kiến cơ hóa kênh khác

745.514.420	0	0	0
-------------	---	---	---

Bách Trinh

0	0	5.665.000	0
---	---	-----------	---

Công trình khác

3.396.525.420	0	5.753.232.000	0
---------------	---	---------------	---

**Công**

**7. Chi phí trả trước**

31/12/2017	01/01/2017
210.537.428	52.571.007
210.537.428	52.571.007
1.035.520.708	862.599.281

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ

210.537.428	52.571.007
-------------	------------

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá

430.853.492	0
-------------	---

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ

210.602.216	551.067.281
-------------	-------------

Chi phí sửa chữa tài sản cố định cần phân bổ

132.800.000	199.200.000
-------------	-------------

Chi phí định mức kinh tế kỹ thuật

1.246.058.136	915.170.288
---------------	-------------

**Công**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM MINH

Mẫu số B-09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	670.680.005.475	18.272.574.521	1.488.504.723	84.550.000	690.025.634.719
Mua trong năm (*)	0	2.413.678.554	0	0	2.413.678.554
ĐT XDCB h.thành (*)	32.669.646.270	0	0	0	32.669.646.270
Tặng do điều chỉnh nhóm TSCĐ	0	2.103.353.601	0	0	2.103.353.601
Giảm do điều chỉnh nhóm TSCĐ	(2.103.353.601)	0	0	0	(2.103.353.601)
Thanh lý, nhượng bán	(118.626.000)	(359.252.040)	0	0	(477.878.040)
Giảm khác (**)	(130.572.000)	(1.326.031.507)	0	0	(1.456.603.507)
Số dư cuối năm	700.997.100.144	21.104.323.129	1.488.504.723	84.550.000	723.674.477.996
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	95.539.888.347	10.058.888.883	1.197.830.942	64.191.580	106.860.799.752
Khấu hao trong năm	2.641.604.341	1.499.590.132	134.605.796	6.666.668	4.282.466.937
Tặng do điều chỉnh nhóm TSCĐ	0	1.246.756.292	0	0	1.246.756.292
Giảm do điều chỉnh nhóm TSCĐ	(1.246.756.292)	0	0	0	(1.246.756.292)
Thanh lý, nhượng bán	(75.774.523)	(219.435.894)	0	0	(295.210.417)
Giảm khác (**)	0	(856.009.516)	0	0	(856.009.516)
Số dư cuối năm	96.858.961.873	11.729.789.897	1.332.436.738	70.858.248	109.992.046.756
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	575.140.117.128	8.213.685.638	290.673.781	20.358.420	583.664.834.967
Số dư cuối năm	604.138.138.271	9.374.533.232	156.067.985	13.691.752	613.682.431.240

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.902.077.268 đồng.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### (\*) Tăng trong năm

- Tăng 13.945.401.000 đồng nguyên giá tài sản cố định của Công trình: Nạo vét, kiến cố hóa kênh Hai Ninh (đoạn từ cầu HN14 đến cầu W Liêm Hải - giai đoạn 2) do công ty được nhận bàn giao theo quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Trong đó, giá trị hình thành từ nguồn vốn ngân sách cấp: 13.054.160.000 đồng, từ nguồn thủy lợi phí: 891.241.000 đồng.
- Tăng 13.787.220.000 đồng nguyên giá tài sản cố định của Công trình: Nạo vét, kiến cố hóa đoạn đầu kênh Thủ Nhất, Kênh Thủ Nhất 2 và trạm bơm Hoàng Tiên do công ty được nhận bàn giao theo quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Trong đó, giá trị hình thành từ nguồn vốn ngân sách cấp: 5.000.000.000 đồng, từ nguồn thủy lợi phí, chống hạn: 8.431.524.000 đồng, nguồn khác: 355.696.000 đồng.

- Tăng 4.292.871.070 đồng nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc hình thành từ việc xây dựng cơ bản sử dụng kinh phí sửa chữa thường xuyên công trình, thu nhập nguồn kinh phí thủy lợi phí và nguồn chống hạn.

- Tăng 644.154.200 đồng nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc hình thành từ việc xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn khác của Công ty.

- Tăng 2.413.678.554 đồng nguyên giá máy móc, thiết bị hình thành từ việc xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị sử dụng nguồn vốn khác của Công ty.

### (\*\*) Giảm khác

- Giảm 130.572.000 đồng nhà cửa, vật kiến trúc theo Quyết định số 68/QĐ-TTtr ngày 05/6/2017 và Kết luận thanh tra số 03/KL-TTtr ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Nam Định.

- Giảm nguyên giá tài sản cố định là máy móc, thiết bị số tiền 1.326.031.507 đồng do chuyển sang công cụ dụng cụ nhưng tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

9. Phải trả người bán		31/12/2017		01/01/2017	
		Số có khả năng	Gia trị	Số có khả năng	Gia trị
		trả nợ	trả	trả nợ	trả
<b>ii. Ngân hàng</b>					
	Công ty CP Xây dựng Anh Minh	2.040.800.000	2.040.800.000	2.549.926.000	2.549.926.000
	Công ty CP Tư vấn thiết kế Đông A	700.537.000	700.537.000	0	0
	Công ty TNHH MTV KIDTM Hà Anh	351.074.126	351.074.126	0	0
	Công ty CP Cơ điện Xây dựng Trường Thành	203.000.000	203.000.000	942.903.542	942.903.542
	Sở Tài chính tỉnh Nam Định	162.136.000	162.136.000	0	0
	Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Minh Châu	145.770.000	145.770.000	0	0
	Doanh nghiệp Tư nhân Hòa Hiệp	108.300.000	108.300.000	145.950.000	145.950.000
	Công ty CP Thanh Đạo	79.400.000	79.400.000	35.600.000	35.600.000
	Công ty CP Xây lắp và Bê tông Nam Định	64.352.000	64.352.000	314.058.000	314.058.000
	Công ty CP Chế tạo bom Hải Dương	45.680.000	45.680.000	302.760.000	302.760.000
	Công ty CP Tư vấn xây dựng và Đầu tư Thanh Bình	23.500.000	23.500.000	7.400.000	7.400.000
	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tiên Phát	12.672.000	12.672.000	862.762.000	862.762.000
	Các nhà cung cấp khác	1.843.172.059	1.843.172.059	2.527.136.791	2.527.136.791
<b>b. Đại hàn</b>					
	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tiên Phát Minh	16.521.771.000	16.521.771.000	4.842.142.000	4.842.142.000
	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Anh Minh	2.651.011.000	2.651.011.000	6.697.357.230	6.697.357.230
	Công ty Cổ phần Tư vấn XĐ NT và PT NT Nam Định	519.078.000	519.078.000	519.078.000	519.078.000
	Công ty CP tư vấn Đầu tư xây dựng Việt Hưng	457.196.000	457.196.000	0	0
	Công ty TNHH Xây dựng Thành An	257.790.000	257.790.000	0	0
	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Thăng Mười	227.605.000	227.605.000	227.605.000	227.605.000
	Công ty CP Tư vấn và Thiết kế công trình	25.926.000	25.926.000	12.036.000	12.036.000
	Công ty CP Xây dựng Nam Ninh	0	0	300.442.011	300.442.011
	<b>Cộng</b>	<b>26.440.770.185</b>	<b>26.440.770.185</b>	<b>20.287.156.574</b>	<b>20.287.156.574</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đảm vị tính: Phòng Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM NINH**

Mẫu số B 09 - 17

		Số dư thực nộp		Số phải nộp		Số đã thực nộp	
		trong năm		trong năm		31/12/2017	
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		01/01/2017					
<b>a. Phải nộp</b>		2.140.455	2.982.498	4.433.863	689.090		
Thuế giá trị gia tăng		60.606.531	60.846.199	60.606.531	60.846.199		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.764.094	12.148.536	9.764.094	12.148.536		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	9.060.480	9.060.480	0		
Các loại thuế khác		0	3.000.000	3.000.000	0		
<b>Cộng</b>		<b>72.511.080</b>	<b>88.037.713</b>	<b>86.864.968</b>	<b>73.683.825</b>		
<b>11. Chi phí phải trả</b>		31/12/2017	01/01/2017				
<b>b. Dài hạn</b>		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
Chi phí lập định mức kinh tế kỹ thuật		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>66.421.430</b>	<b>66.421.430</b>	<b>66.421.430</b>	<b>66.421.430</b>		
<b>12. Doanh thu chưa thực hiện</b>		31/12/2017	01/01/2017				
<b>a. Ngân hàng</b>		66.421.430	66.421.430	66.421.430	66.421.430		
Kinh phí miễn thu thuế lợi phí		66.421.430	66.421.430	66.421.430	66.421.430		
<b>Cộng</b>		<b>66.421.430</b>	<b>66.421.430</b>	<b>66.421.430</b>	<b>66.421.430</b>		
<b>13. Phải trả khác</b>		31/12/2017	01/01/2017				
<b>a. Ngân hàng</b>		5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000		
Phải trả tiền đánh giá hồ sơ dự thầu: NV, KCH kênh Hai Ninh		5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000		
<b>Cộng</b>		<b>5.655.000</b>	<b>5.655.000</b>	<b>5.655.000</b>	<b>5.655.000</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH**

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỖ LỢI NAM NINH

Mẫu số H 09 - 12

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Bảng Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tên vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khối mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	564.672.714,522	67.381.749	24.113.991	1.000.000.000	565.764.210,262
Tăng vốn trong năm	26.685.574,793	0	0	16.150.000,000	42.835.574,793
Giảm vốn trong năm	(4.031.499,828)	0	0	(17.150.000,000)	(21.181.499,828)
Lãi trong năm	0	0	291.892,263	0	291.892,263
Tăng khác	25.830,291	0	0	0	25.830,291
Giảm khác	(120.113,000)	0	(316.006,254)	0	(436.119,254)
Số dư cuối năm trước	587.232.506,778	67.381.749	0	0	587.299.888,527
Tăng vốn trong năm (*)	21.253.435,311	0	0	7.637.799,241	28.891.234,552
Giảm vốn trong năm (**)	(130.642,000)	0	0	(7.637.799,241)	(7.768.411,241)
Lãi trong năm	0	0	243.384,798	0	243.384,798
Giảm khác (***)	0	0	(243.384,798)	0	(243.384,798)
Số dư cuối năm này	608.355.300,089	67.381.749	0	0	608.422.681,838

(\*) Chi tiết tăng vốn trong năm

Vốn góp của chủ sở hữu:

- Tăng 8.431.524,000 đồng trong ứng với giá trị nguồn vốn thủy lợi phát, chống hạn hình thành tại sản có định hình nhà máy Quyết Tiến thuộc hệ thống thủy nông Nam Định".

- Tăng 891.241,000 đồng trong ứng với giá trị nguồn vốn thủy lợi phát hình thành tại sản có định hình nhà máy Quyết Tiến thuộc hệ thống thủy nông Nam Định".

- Tăng 4.292.871,070 đồng là giá trị của các công trình đầu tư đầu tư xây dựng công trình, thuộc nguồn kinh phí lợi nhuận của Công ty là chủ đầu tư là nguồn sử dụng chi trả nguồn kinh phí lợi nhuận của Công ty.

- Tăng 7.637.799,241 đồng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản bổ sung cho nguồn vốn kinh doanh của Công ty.

- Tăng 7.637.799,241 đồng do được Ngân sách nhà nước cấp nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản Công ty thực hiện.

(\*\*) Chi tiết giảm vốn trong năm

- Giảm 130.572,000 đồng theo Quyết định số 68/QĐ-TT ra ngày 05/6/2017 và Kết luận thanh tra số 03/KL-TT ra ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Nam Định.

- Giảm 70.000 đồng Nhà cửa, Vật kiến trúc do thanh lý tài sản cố định: Công MCT.

- Giảm 7.637.799,241 kết chuyển từ nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản sang vốn góp của chủ sở hữu Công ty thực hiện.

(\*\*\*) Giảm khác: 243.384,798 đồng là do Công ty thực hiện lập quỹ khen thưởng: 170.369,359 đồng, quỹ phúc lợi: 73.015,439 đồng từ nguồn lợi nhuận trong năm 2017 theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY TNHH MTV KIM TÀI THƯƠNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM NINH**

Mẫu số B 09 - 173

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

B. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cộng	
	Năm 2017	Năm 2016
Vốn góp của Nhà nước	608.355.300,089	587.232.506,778
Vốn góp của chủ sở hữu	608.355.300,089	587.232.506,778

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn góp của chủ sở hữu	Cộng	
	Năm 2017	Năm 2016
Vốn góp đầu năm	608.355.300,089	587.232.506,778
Vốn góp tăng trong năm	21.253,435,311	26.711,403,081
Vốn góp giảm trong năm	130,642,000	4,151,612,828
Vốn góp cuối năm	608.355.300,089	587.232.506,778

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển	Cộng	
	Năm 2017	Năm 2016
Quỹ đầu tư phát triển	67.381,749	67.381,749

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi trả của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a. Doanh thu	Cộng	
	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	53.105,578,570	53.105,578,570
Doanh thu khác	3.504,545,455	4.005,000,000
<b>Cộng</b>	<b>56.610.124.025</b>	<b>57.501.159.960</b>

**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ công ích	Cộng	
	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu khác	3.504,545,455	4.005,000,000
<b>Cộng</b>	<b>56.610.124.025</b>	<b>57.501.159.960</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn dịch vụ công ích	Cộng	
	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu khác	3.504,545,455	4.005,000,000
<b>Cộng</b>	<b>51.855.607,781</b>	<b>53.345,542,113</b>

Các thuyêt minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY TNHH MTV KIM LẠI THẮC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM NINH**

Mã số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Bảng Việt Nam

4. Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi	878.886.400
<b>Cộng</b>	<b>878.886.400</b>
Năm 2017	878.886.400
Năm 2016	1.286.054.400
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân viên	3.846.674.811
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	411.029.025
Chi phí khấu hao TSCĐ	411.577.976
Thuế, phí, lệ phí	31.221.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.987.411
Chi phí bằng tiền khác	372.487.100
<b>Cộng</b>	<b>5.179.977.814</b>
Năm 2017	5.053.343.940
Năm 2016	5.730.985.114
6. Chi phí khác	
Giá trị còn lại của tài sản, công cụ dụng cụ thanh lý	139.196.803
Chi phí thanh lý tài sản cố định	6.679.000
Các khoản khác	3.318.000
<b>Cộng</b>	<b>149.193.803</b>
Năm 2017	85.829.513
Năm 2016	29.603.592
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yêu tố	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.005.820.533
Chi phí nhân công	16.319.297.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.282.466.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.077.457.411
Chi phí khác bằng tiền	1.350.542.956
<b>Cộng</b>	<b>57.035.585.625</b>
Năm 2017	58.446.963.325
Năm 2016	60.606.531
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	304.230.997
2. Thu nhập tính thuế	302.498.794
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	302.498.794
60.846.199	304.230.997
60.606.531	302.498.794

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính  
 Các rủi ro chính từ chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
 Ban Lãnh đạo xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

hàng.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính là tiền gửi tại các ngân

9.2 Rủi ro tín dụng

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động thấp hơn không đáng kể so với các lý

	đồng	đồng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	+100	164.784.526
	-100	(164.784.526)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017	+200	271.740.426
	-200	(271.740.426)

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
--	-----------------------	------------------------------------

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Độ nhạy của tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Rủi ro tín dụng thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro tín dụng do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017.

trong giả định về rủi ro tín dụng trong ứng. Pháp phân tích này dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà cần đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi.

Khi tính toán các phần tích độ nhạy, Ban Lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sản sinh để bán trên Bàng và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ (trong quan hệ của công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi).

Các phần tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giả định về các khoản nợ thanh. Tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi tại ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017.

Các phần tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 và Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro tín dụng là khoản tiền gửi tại các ngân hàng.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Rủi ro tín dụng có ba loại: rủi ro lãi suất, rủi ro niên kỷ và rủi ro về giá trị kỳ đáo.

9.1 Rủi ro thị trường

Số tài khoản: 11111111111111111111

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**9.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản trong tương lai và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giữ nhiều ảnh hưởng của những biến động về lãi suất.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm			Từ 1-5 năm			Trên 5 năm			Tổng cộng
	Phải trả người bán	Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác và chi phí phải trả	Cộng	Phải trả người bán	Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác và chi phí phải trả	Cộng	Phải trả người bán	Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác và chi phí phải trả	Cộng	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.688.496,333	12.598.660,241	20.670.377,000	5.780.393,185	20.660.377,000	26.440.770,185	0	26.456.425,185	26.456.425,185	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.688.496,333	12.598.660,241	20.670.377,000	5.780.393,185	20.660.377,000	26.440.770,185	0	26.456.425,185	26.456.425,185	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng.

**10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoài trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khác	252.298.188	0	0	0	252.298.188	0
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.587.021.318	0	16.478.452.591	0	13.587.021.318	16.478.452.591
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.839.319.506</b>	<b>0</b>	<b>16.478.452.591</b>	<b>0</b>	<b>13.839.319.506</b>	<b>16.478.452.591</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Phải trả người bán	26.440.770.185	0	20.287.156.574	0	26.440.770.185	20.287.156.574
- Phải trả khác, chi phí phải trả	15.655.000	0	10.000.000	0	15.655.000	10.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.456.425.185</b>	<b>0</b>	<b>20.297.156.574</b>	<b>0</b>	<b>26.456.425.185</b>	<b>20.297.156.574</b>

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Ngoài trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính xác vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm

2. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Lãnh đạo Công ty trong năm 2017 là: 952.068.844 đồng.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có tài sản và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có tài sản và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ công ích trong lĩnh vực thủy lợi, vì thế không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, ngoài ra, Công ty không có chi nhánh nào nên cũng không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2016 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (AISIC).

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Mơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thủy

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM NINH



Nam Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2018